

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP
TCLLCT-HC HỆ KTT K47A

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 4 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 47A, TẠI TRƯỜNG

Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị, Nhà nước pháp luật và QLHCNN; Đường lối chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước VN về các lĩnh vực của đời sống xã hội

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
PHÒNG THI 01							
01	Trần Nguyên An	11/10/1981	01	36	7.5	Bảy rưỡi	
02	Dương Thị Tú Anh	24/01/1970	02	24	7.5	Bảy rưỡi	
03	Nguyễn Thị Ngọc Anh	14/9/1986	03	23	8.5	Tám rưỡi	
04	Vũ Vân Anh	03/6/1982	04	35	8.0	Tám	
05	Lý Việt Anh	25/10/1984	05	34	7.5	Bảy rưỡi	
06	Mai Việt Anh	24/9/1983	06	33	8.0	Tám	
07	Nguyễn Trọng Bằng	25/7/1976	07	32	7.0	Bảy	
08	Mai văn Cẩn	24/8/1968	08	11	7.0	Bảy	
09	Đỗ Thùy Chi	07/10/1982	09	31	8.5	Tám rưỡi	
10	Nguyễn Quyết Chiến	3/11/1967	10	10	7.0	Bảy	
11	Đỗ Ngọc Cương	09/11/1980	11	40	7.0	Bảy	
12	Phan Hải Cường	31/5/1981	12	18	7.5	Bảy rưỡi	
13	Nguyễn Việt Dũng	07/7/1981	13	22	8.0	Tám	
14	Lâm Thùy Dương	25/11/1977	14	21	8.0	Tám	
15	Đồng Đức Duy	14/11/1988	15	30	7.0	Bảy	
16	Dương Công Đạt	21/7/1979	16	20	7.0	Bảy	
17	Vũ Quốc Đông	27/12/1975	17	01	7.5	Bảy rưỡi	
18	Nguyễn Đức	10/11/1988	18	02	8.0	Tám	
19	Đặng Anh Đức	12/01/1987	19	19	8.0	Tám	
20	Trần Ngọc Hà	01/6/1984	20	07	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
21	Nguyễn Thị Hà	30/9/1978	21	17	7.5	Bảy rưỡi	
22	Phùng Thị Thu Hà	08/12/1975	22	29	8.0	Tám	
23	Ngô Thúy Hà	29/12/1974	23	09	7.5	Bảy rưỡi	
24	Đỗ Mạnh Hải	05/9/1983	24	28	7.0	Bảy	
25	Phạm Văn Hạnh	11/02/1978	25	27	7.5	Bảy rưỡi	
26	Dương Thu Hằng	02/9/1978	26	39	8.0	Tám	
27	Nguyễn Đăng Hào	28/4/1975	27	38	7.0	Bảy	
28	Đỗ Văn Hào	30/5/1968	28	16	8.0	Tám	
29	Phạm Đức Hậu	6/11/1976	29	15	7.5	Bảy rưỡi	
30	Lê Thị Phương Hoa	03/5/1976	30	14	7.5	Bảy rưỡi	
31	Nguyễn Thị Hòa	26/3/1990	31	06	8.0	Tám	
32	Nguyễn Thị Thu Hoài	08/3/1983	32	05	7.5	Bảy rưỡi	
33	Nguyễn Văn Hoàng	23/10/1976	33	41	7.5	Bảy rưỡi	
34	Phạm Minh Hoàng	16/5/1984	34	37	7.5	Bảy rưỡi	
35	Vũ Lai Hoàng	02/6/1978	35	12	7.5	Bảy rưỡi	
36	Đoàn Mạnh Hồng	08/4/1978	36	08	8.0	Tám	
37	Nguyễn Quang Hợp	26/8/1979	37	26	7.5	Bảy rưỡi	
38	Nguyễn Tiến Hưng	08/01/1968	38	04	7.5	Bảy rưỡi	
39	Đỗ Trà Hương	02/3/1969	39	13	7.5	Bảy rưỡi	
40	Hoàng Minh Hương	01/10/1973	40	03	7.5	Bảy rưỡi	
41	Hoàng Quốc Huy	17/6/1984	41	25	7.5	Bảy rưỡi	
PHÒNG THI 02							
42	Nguyễn Ngọc Huyền	05/7/1978	42	06	7.5	Bảy rưỡi	
43	Phạm Thị Lan	20/02/1986	43	05	7.0	Bảy	
44	Nguyễn Thị Lan	06/4/1971	44	04	7.5	Bảy rưỡi	
45	Hà Thị Kim Linh	26/6/1978	45	03	7.5	Bảy rưỡi	
46	Bùi Đức Linh	24/01/1985	46	02	7.5	Bảy rưỡi	
47	Đinh Hồng Linh	23/10/1982	47	01	7.0	Bảy	
48	Nguyễn Thùy Linh	07/4/1979	48	12	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
49	Nguyễn Thị Quế Loan	28/02/1971	49	11	7.0	Bảy	
50	Hoàng Hương Ly	13/9/1982	50	10	7.0	Bảy	
51	Phạm Thị Bích Ngọc	10/6/1975	51	09	7.5	Bảy rưỡi	
52	Ngô Thị Bích Ngọc	15/5/1982	52	08	8.0	Tám	
53	Nguyễn Nhạc	21/9/1988	53	07	7.0	Bảy	
54	Lê Thị Hồng Nhung	30/10/1991	54	18	7.5	Bảy rưỡi	
55	Dương Quỳnh Phương	10/4/1974	55	17	7.5	Bảy rưỡi	
56	Lê Thị Quyên	03/12/1978	56	16	7.5	Bảy rưỡi	
57	Đào Thị Hoa Quỳnh	28/9/1985	57	-	-	-	Vắng thi
58	Lê Văn Quỳnh	20/8/1979	58	15	7.5	Bảy rưỡi	
59	Nguyễn Thị Út Sáu	25/8/1982	59	14	7.0	Bảy	
60	Trần Anh Thắng	31/7/1978	60	13	7.0	Bảy	
61	Nguyễn Xuân Thành	22/3/1990	61	24	7.5	Bảy rưỡi	
62	Sỹ Danh Thường	24/12/1981	62	23	7.5	Bảy rưỡi	
63	Lê Thị Lệ Thủy	23/4/1969	63	22	7.5	Bảy rưỡi	
64	Võ Xuân Thủy	15/01/1985	64	21	7.0	Bảy	
65	Dương Ngọc Toàn	02/11/1983	65	20	8.0	Tám	
66	Hà Quang Tiến	07/11/1979	66	19	7.0	Bảy	
67	Đặng Quỳnh Trinh	29/5/1981	67	29	7.5	Bảy rưỡi	
68	Nguyễn Thành Trung	14/9/1979	68	28	7.5	Bảy rưỡi	
69	Trần Thị Tú	10/01/1982	69	27	7.5	Bảy rưỡi	
70	Nguyễn Anh Tuấn	28/11/1964	70	26	7.5	Bảy rưỡi	
71	Nguyễn Duy Tùng	26/01/1989	71	25	7.0	Bảy	

THƯ KÝ



Nguyễn Phúc Ái

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền